TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-PT

Ngày 14-7-2020

"V/v không công nhận quan hệ vợ chồng, chia tài sản của nam nữ sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lò Văn Lịch

Các thẩm phán: Ông Sùng A Xà

Bà Bùi Thị Thu Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Trà, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Lò Thị Nga, Kiểm sát viên.

Ngày 14/7/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2020/TLPT- HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2020 về việc xin ly hôn và tranh chấp tài sản chung khi ly hôn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/HNGĐ-ST ngày 31/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2020/QĐ-PT ngày 17/6/2020, Quyết định thay đổi thẩm phán số 462/2020/QĐ-TA ngày 13/7/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lò Thị T1 - SN 1972

Địa chỉ: Đội 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Chỗ ở hiện nay: Bản P, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Lò Thị T1.

Ông Trần Ngọc T

Địa chỉ: Số nhà 55, tổ 27, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt có lý do.

2. Bị đơn: Anh Lò Văn B - sinh năm 1970

Chỗ ở: Đội 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Lò Thị T2

Trú tại: Đội 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt không lý do.

- Chị Lò Thị M - SN 1990

Trú tại: Đội 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Chỗ ở hiện nay: Ngõ 2B, phố K, quận Đ, thành phố Hà Nội. Vắng mặt có lý do.

- Chị Lò Thị T3 - SN 1993

Trú tại: Đội 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Chỗ ở hiện nay: Số nhà 12C, Ngõ 89, ngách 32 Lạc Long Quân, phường N, quận C, thành phố Hà Nội. Vắng mặt có lý do.

4. Người làm chứng:

- Ông Lò Văn P và bà Lò Thị N (Vợ ông P)

Địa chỉ: Đội 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt có lý do.

- Ông Lò Văn O - Sinh năm 1956. Có mặt.

- Ông Lò Văn H1 - Sinh năm 1960. Có mặt.

- Ông Lò Văn H2 - Sinh năm 1963. Có mặt.

- Ông Lò Văn S - Sinh năm 1958. Có mặt.

- Ông Cà Văn K - Sinh năm 1960.Vắng mặt không lý do.

- Ông Lò Văn L - Sinh năm 1950. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Đội 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

5. Người tham gia tố tụng khác: Đại diện Trung tâm quản lý đất đai ông Đào Văn T, Viên chức Trung tâm quản lý đất đai huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt không lý do.

6. Người kháng cáo: Anh Lò Văn B. Là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lò Thị T1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị T1 trình bày:

Chị T1 và anh B sống với nhau như vợ chồng từ khoảng cuối năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn. Năm 2005, chị T1 bị bắt và thi hành án phạt tù tại Hải Phòng. Đến tháng 7/2018, chị T1 ra trại trở về nhà nhưng anh B đã lấy vợ mới là chị Lò Thị T2 từ năm 2007 nên không chấp nhận chị nữa, đánh mắng và đuổi chị ra khỏi nhà. Nay chị T1 yêu cầu giải quyết cho ly hôn với anh B.

Trong quá trình chung sống, anh chị có 02 người con chung là cháu Lò Thị M - sinh năm 1990 và cháu Lò Thị T3 - sinh năm 1993, hiện các cháu đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng, nợ lấy về, nợ phải trả: Không có.

Về tài sản chung, chị yêu cầu chia những tài sản tạo dựng trong thời kỳ chung sống với nhau như vợ chồng gồm:

+ Đất ở 400m^2, đất vườn 182m^2; đất ruộng 4.165 m^2 và các tài sản, vật kiến trúc khác là tài sản chung theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 30/5/1998 do UBND huyện Đ, tỉnh Điện Biên, người mang tên Lò Văn B, địa chỉ đội 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Chị cho rằng phần đất ở và đất vườn này được bố mẹ chồng cho chung cả hai vợ chồng sau khi anh chị ra ở riêng. Năm 1992, anh chị làm nhà nhỏ để ở sau đó đến năm 1997 làm nhà sàn kiên cố, xây tường bao xung quanh và các công trình trên mảnh đất này. Chị T1 đề nghị *chia một nửa theo giá trị các công trình trên đất*, giao cho anh B quản lý và sử dụng phần nhà và các công trình trên đất.

+ Lợi tức, phần lãi thu được từ việc trồng lúa trên diện tích khoảng 8.000 m^2 đất ruộng từ tháng 3/2015 đến tháng 3/2018: Cụ thể khoảng 8.000 m^2 x 250kg thóc/1.000 m2/01 năm x 13 năm = 26.000 kg thóc (loại tám thơm) có giá trị 260.000.000 đ.

- Đất vườn đồi, đất ruộng trồng lúa:

+ Đất vườn đồi khoảng 5.000m^2 tại đội 10, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

- Đất vườn đồi khoảng 1.000 m^2 tại bản T (đội 01), xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên

- Đất ruộng khoảng 1.100 m^2 tại đội 10, xã T, huyện Đ.

- Đất ruộng 2 lúa khoảng 340m^2 tại Khu P, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

- Đất ruộng lúa khoảng 410m^2 tại bản B, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/4/2019 (BL 105), tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện (BL 56), tại phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, chị Lò Thị T1 đã rút và bổ sung yêu cầu khởi kiện như sau: Đối với yêu cầu chia tất cả phần đất ruộng lúa, lợi tức và phần lãi thu được từ việc trồng lúa; phần đất vườn đồi 5000 m^2 ở tại đội 10, xã T (Sau chị T1 đính chính địa chỉ thửa đất 5000 m^2 tại đội 01, bản B, xã T, huyện Đ - tiểu khu 721b, khoảnh 1, lô A5, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và mảnh đất vườn đồi khoảng 1.000 m^2 tại đồi Tăng ở đội 01, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên mà yêu cầu chia theo trích đo địa chính mảnh đất có diện tích là 807,5 m^2 là đất bằng trồng cây hàng năm khác, chị xin rút không yêu cầu Tòa án giải quyết. Rút yêu cầu chia tài sản trên đất là nhà cấp 4 do anh B, chị T2 xây dựng trong thời gian chị đi chấp hành án.

Sau khi rút các yêu cầu, chị T1 chỉ còn yêu cầu chia: Mảnh đất gồm 400 m^2 đất ở và 182m^2 đất vườn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M846608 do UBND huyện Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 30/5/1998, nay chị yêu cầu chia

theo kết quả đo đạc do Trung tâm quản lý đất đai cung cấp là 755 m^2 gồm ***400 m^2 đất ở, 182 m^2 đất vườn và 173 m^2 đất vườn liền kề*** chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mảnh đất này là do bố mẹ chồng đã cho anh chị khi chị về làm dâu. Sau đó, do đất hẹp và ngắn nên chị đã sang gặp vợ chồng ông Lò Văn P và bà Lò Thị N là hàng xóm liền kề đặt vấn đề nhiều lần để mua. Chị có đưa cho bà N 50.000 đồng và hứa sau này khi nào làm ăn được sẽ không quên ơn chị. Hai bên nhất trí nên vợ chồng chị tiến hành san ủi để nhập vào mảnh đất nhà chồng cho chung. Phần đất mua thêm không đo đạc nhưng ước chừng khoảng 200 m^2 . Đến nay mốc giới, vị trí phân định phần diện tích mua thêm và vị trí phần diện tích được bố mẹ anh B cho chung không thể xác định được. Đến năm 1998, nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình. Anh chị đã tiến hành kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/5/1998 mang tên anh Lò Văn B, cấp theo nhân khẩu gồm anh B, chị T1 và các con. Năm 1997, anh chị đã dựng nhà sàn kiên cố và các công trình phụ, xây tường bao 4 xung quanh mảnh đất. *Chị T1 yêu cầu chia một nửa mảnh đất để làm ăn và sinh sống. Nhà và các công trình trên đất chị T1 nhất trí để anh B sử dụng và thanh toán phần giá trị để chia phù hợp cho chị.* Còn 01 gian nhà cấp 4 do anh B, chị T2 xây dựng trong thời gian chị T1 đi chấp hành án, chị T1 không yêu cầu chia.

Bị đơn anh Lò Văn B trình bày:

Anh B nhất trí như lời trình bày của chị T1 về quan hệ hôn nhân và con chung.

Về tài sản, anh có ý kiến: Đối với yêu cầu của chị T1 về việc chia 400 m^2 đất ở và 182 m^2 đất vườn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M846608 do UBND huyện Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 30/5/1998 và 173 m^2 đất vườn liền kề chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, *anh B không nhất trí chia cho chị T1* vì: nguồn gốc phần đất nằm trong GCN QSDĐ gồm 400 m^2 đất ở và 182 m^2 đất vườn là do bố đẻ anh là ông Lò Văn E và mẹ đẻ là bà Lò Thị P cho riêng anh từ trước khi lấy chị T1, khi cho không đo diện tích và cũng không làm văn bản giấy tờ gì (Ông E và bà P đều đã chết). Còn diện tích 173 m2 đất vườn liền kề chưa nằm trong GCN QSĐ là do anh mua thêm của hàng xóm ông Lò Văn P (lúc mua anh và chị T1 đang chung sống với nhau như vợ chồng) và một phần đất khoảng 12 m^2 anh mua thêm của ông Lò Văn Kh (lúc mua thì chị T1 đã đi chấp hành án). Từ khi được cấp giấy chứng nhận và sau khi mua thêm của ông P, ông Kh, anh B không mua, bán thêm của ai khác, toàn bộ diện tích sử dụng ổn định không có tranh chấp.

Đối với phần nhà sàn kiên cố, tường bao xung quanh và các công trình gắn liền với đất theo như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 23/8/2019 do công sức của anh B, chị T1 xây dựng từ năm 1997, *anh nhất trí chia đôi theo giá trị*. Phần nhà cấp bốn do anh và chị Lò Thị T2 sau này xây dựng, anh không nhất trí chia.

Ngoài ra, trong văn bản đề ngày 04/3/2019 anh B gửi cho Tòa án ngày 11/3/2019 anh B còn đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

1. Yêu cầu chị T1 phải trả đất phần đất đổi mà chị T1 đã tự ý bán 25.000 m^2 ở đường vành đai xã T có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Lò Văn B cho anh Lò Văn B mà chị T1 đã bán cho nhà Ch.

2. Năm 2001, chị T1 bị bắt anh phải vay tiền chuộc chị T1 số tiền 14.000.000 đồng, có giấy viết tay.

3. Yêu cầu chị T1 phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng do chị T1 đã giữ toàn bộ giấy tờ mảnh đất đang ở đội 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai của anh Lò Văn B ngày 14/3/2019 (BL 110) anh B đã rút các yêu cầu này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lò Thị T2 khai:

Sau khi chị T1 đi cải tạo, đến tháng 6 năm 2007 chị đến sinh sống cùng anh Lò Văn B trên mảnh đất này. Quá trình chung sống cùng gia đình chị không tạo lập nên tài sản gì, chị không liên quan, mọi việc do anh B quyết định chị không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lò Thị M khai:

Sau khi mẹ chị đi chấp hành án năm 2005 thì chị sống với bố khoảng 01 năm thì về chung sống cùng ông bà ngoại. Đến năm 2011 chị lập gia đình và chuyển về Hà Nội sinh sống. Về quan điểm vấn đề tài sản: Do còn nhỏ nên chị không có công sức đóng gì vào khối tài sản đang tranh chấp. Chị đề nghị bố chị phân chia cho mẹ chị một phần hợp lý để mẹ đỡ thiệt thòi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lò Thị T3 khai:

Chị ở với bố đến năm 2017 thì đi lấy chồng và chuyển về Hà Nội. Chị không có ý kiến gì đối với phần tài sản tranh chấp do chị lúc đó còn nhỏ, không có công sức đóng gì vào khối tài sản đang tranh chấp. Chị đề nghị bố chị phân chia cho mẹ chị một phần hợp lý để mẹ đỡ thiệt thòi.

Người làm chứng ông Lò Văn T khai: Nguồn gốc 400 m^2 đất ở và 182 m^2 đất vườn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M846608 do UBND huyện Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 30/5/1998 cho anh B có một phần do bố mẹ anh B cho khi còn sống, một phần mua thêm của ông Lò Văn P và bà Lò Thị N là hàng xóm liền kề. Sau khi chị T1 đi chấp hành án, anh B có mua thêm một phần đất diện tích rất nhỏ của ông Lò Văn Kh (lúc mua ông Kh đã ly hôn vợ) để cho vuông đất, nay ông Kh đã chết. Kể từ đó đến nay, phần diện tích mua thêm này anh B vẫn quản lý và sử dụng ổn định, không có tranh chấp.

Người làm chứng ông Lò Văn P và bà Lò Thị N (Vợ ông P) khai và trình bày tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông bà là hàng xóm liền kề với anh B, chị T1. Vào khoảng năm 1995, 1996, chị T1 vợ anh B có sang nhà nhiều lần đặt vấn đề mua một phần đất đằng sau cho đủ diện tích làm nhà. Chị T1 nói chỉ có 50.000 đồng gọi là tiền quà bánh cho các cháu, sau này làm ăn được chị T1 sẽ không quên ơn. Do thương chị T1 nên ông bà đã cho chị T1 một phần diện tích lớn đằng sau khoảng gần 200 m^2 để

anh chị làm nhà ở. Sau khi cho, chị T1 và anh B san ủi và làm nhà, vị trí, mốc giới phần ông bà bán cho chị T1 và phần đất cũ đã san ủi không thể xác định được. Sau đó một thời gian đến năm 2005 thì chị T1 bị bắt. Từ đó đến này anh B cũng không nói gì với ông bà. Ông P bà N hiện không có tranh chấp gì với chị T1 và anh B.

Lời khai của những người làm chứng do anh B yêu cầu triệu tập: Ông Lò Văn L (Anh rể ông O), ông Lò Văn H1, ông Lò Văn O, ông Lò Văn H2 đều là các anh em ruột anh Biến đều xác nhận: Khi bố mẹ các ông còn sống đều được bố mẹ chia cho đất để làm ăn sinh sống gồm 06 con trai và 02 con gái, trong đó anh B được chia một phần đất giáp với nhà ông H2 song không đo đạc và cũng không làm văn bản giấy tờ gì. Năm 1993, anh B và chị T1 ở trên mảnh đất này. Đến khoảng năm 1996 gia đình anh B có xin thêm một phần đất giáp nhà ông P cũng không làm văn bản giấy tờ sau đó san ủi và sát nhập vào mảnh đất. Đến năm 1997 anh B và chị T1 làm nhà sàn kiến cố và xây tường bao xung quanh. Đến năm 1998 nhà nước có chương trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đã tiến hành kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi chị T1 đi chấp hành án khoảng năm 2006, anh B có mua thêm diện tích phần bụi tre giáp nhà ông Kh khoảng hơn chục m^2 sau đó đập và xây lại một phần tường bao thửa đất. Từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến khi mua thêm của ông Kh, anh B không có mua bán hay nhận chuyển nhượng của ai khác, diện tích không có sự thay đổi, hiện trạng không có tranh chấp. Về phần đất mà anh B chị T1 đã bán cho nhà Ch năm 2001 có nguồn gốc của bố mẹ anh B chia cho.

Ý kiến của đại diện Trung tâm quản lý đất đai ông Đào Văn T*:* Về thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử đụng đất cho anh Lò Văn B năm 1998 theo hình thức kê khai nên Trung tâm không quản lý hồ sơ cấp giấy chứng nhận, song các thông tin về thửa đất được cập nhật lưu trữ thể hiện tại sổ địa chính và sổ mục kê mà Trung tâm đã cung cấp cho Tòa án. Thửa đất được cấp là thửa 132 tờ bản đồ số 338- c gồm 400 m^2 đất ở và 182m^2 đất vườn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M846608 do UBND huyện Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 30/5/1998. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng năm 1998 cho anh B trên cơ sở đo vẽ khoảng năm 1995, 1996 và trên cơ sở bản đồ đo vẽ, các hộ dân tiến hành kê khai, mỗi hộ được cấp 400 m^2 đất ở theo số lượng nhân khẩu, còn lại là các loại đất khác *(Cấp theo nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ)*.

Quá trình quản lý, sử dụng từ năm 1998 sau khi được cấp, Trung tâm quản lý đất đai ghi nhận anh B không mua bán chuyển nhượng thêm của ai khác, đất không có tranh chấp. Theo trích đo địa chính đo đạc theo yêu cầu của Tòa án thì thửa đất 131, 132 và 133 nằm trong ranh giới, quản lý, sử dụng của anh B từ khi được cấp đến nay, thửa 132 diện tích 582 m^2 đã được ghi nhận trong giấy chứng nhận quyền sử đụng đất, còn thửa 131 và 133 có diện tích 173 m^2 chưa được ghi nhận trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần diện tích này cũng không có tranh chấp. Do quá trình kê khai hoặc đo vẽ không chính xác nên chưa được ghi nhận trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần diện tích này có thể

được đính chính ghi nhận bổ sung trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Tòa án.

Theo xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T: Quy trình, thủ tục cấp đất cho anh Lò Văn B theo hình thức kê khai, thủ tục Ủy ban nhân dân đã lưu trữ chỉ bao gồm: Đơn kê khai, sổ địa chính thửa đất và sổ mục kê mà Ủy ban nhân dân đã cung cấp cho Tòa án. Ủy ban nhân dân xã T đã lưu giữ được đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất không ghi ngày tháng có chữ ký của anh B và chị T1 thửa đất 132 có 582 m^2 là đất thổ cư. Ngoài ra không lưu trữ gì khác. Theo Biên bản xác minh ngày 30/3/2020 Ủy ban nhân dân xã cam kết việc cung cấp đơn kê khai từ bản gốc không sửa chữa, tẩy xóa, thêm bớt.

Theo Công văn số 316/VPĐKĐĐ-HCTH ngày 19/11/2019 của Văn Phòng đăng ký đất đai - Sở Tài nguyên môi trường (Bản sao) gửi Tòa án thì hiện nay Văn phòng đăng ký đất đai không quản lý hồ sơ cấp đất cho cá nhân mà chỉ lưu trữ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức.

Trong thời gian chuẩn bị mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải ngày 02/3/2020 thì ngày 27/02/2020 anh B có nộp cho Tòa án đơn phản tố với nội dung anh cho rằng trong thời kỳ chung sống với chị T1, do chị T1 bị bắt năm 2001 chị T1 bị công an bắt nên anh đã phải vay tiền chuộc chị T1 về với số tiền 14.000.000 đồng. Do chị T1 nợ quỹ hội phụ nữ xã T nên anh đã phải cùng chị T1 ký hợp đồng chuyển nhượng bán đi mảnh đất 25.000 m^2 khu vành đai vào năm 2003 cho nhà Ch để trả nợ riêng cho chị T1, anh yêu cầu chị T1 phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị T1 đang nắm giữ. Từ những lý do trên anh B phản đối chị T1 không có quyền yêu cầu chia tài sản chung với anh.

Vụ án được hòa giải nhưng không thành. Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2020/HNGĐ-ST ngày 31/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên quyết định:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 71; Điều 72; Điều 218, khoản 2 Điều 219, Điều 273 và Điều 244; khoản 2, khoản 4 Điều 157; Điều 158; khoản 2, khoản 4 Điều 165; Điều 166/BLTTDS năm 2015;

Căn cứ các Điều: Điều 9; Khoản 1 Điều 14, Điều 15; Điều 16; khoản 3 Điều 33; Khoản 3 Điều 39; Điều 53; Điều 59; Điều 62; Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 99; Điều 166 Luật đất đai 2013;

Căn cứ các Điều 207; Điều 209 và Điều 219 Bộ Luật dân sự 2015;

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lò Thị T1 và anh Lò Văn B.

2. Về con chung: Chấp nhận việc chị Lò Thị T1 và anh Lò Văn B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản:

3.1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của chị Lò Thị T1:

- Yêu cầu chia tất cả phần đất ruộng lúa, lợi tức và phần lãi thu được từ việc trồng lúa;

- Yêu cầu chia phần đất vườn đồi 5000 m^2 ở tại đội 10, xã T (Tiểu khu 721b, khoảnh 1, lô A5, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Lò Văn B);

- Yêu cầu chia mảnh đất tại đồi Tăng có diện tích theo trích đo địa chính là 807 m^2 hiện trạng là đất bằng trồng cây hàng năm khác;

- Yêu cầu chia phần tài sản trên đất nhà cấp 4 mà anh B và chị T2 xây dựng.

Chị Lò Thị T1 có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại các yêu cầu trên theo đúng quy định của pháp luật.

3.2. Giao cho anh Lò Văn B được quyền quản lý và sử dụng các tài sản sau (*Theo trích lục mảnh trích đo địa chính số 14-2020 của Trung tâm quản lý đất đai huyện Đ cung cấp)*

Các thửa đất anh Lò Văn B được chia cụ thể như sau:

1. Thửa đất 1645, tờ bản đồ số 338 - c có diện tích 333 m^2, mục đích sử dụng: ONT: 292 m^2, BHK: 41 m^2, phần diện tích này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, địa chỉ thửa đất: Đội 1, xã T, huyện Đ. Các cạnh thửa đất được xác định như sau:

Phía nam từ mốc 8 đến mốc 9 dài 15,3 m;

Phía đông giáp đất được chia tách cho chị T1 gồm các mốc: Từ mốc 8 đến mốc 16 dài 3,8 m; từ mốc 16 đến mốc 15 dài 8,4 m; từ mốc 15 đến mốc 2 dài 15,3 m;

Phía bắc có mốc 2 đến mốc 14 dài 10,8 m (Giáp thửa 1646);

Phía tây có mốc từ mốc 9 đến mốc 14 dài 28,5 m.

2. Thửa đất số 1646 tờ bản đồ số 338 – c, có diện tích 173 m^2, phần diện tích này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mục đích sử dụng: BHK, các cạnh thửa đất được xác định như sau:

Phía nam từ mốc 9 đến mốc 10 dài 3,9 m;

Phía tây giáp đất nhà ông H2 có các mốc: Từ mốc 10 đến mốc 11 dài 9,4 m; từ mốc 11 đến mốc 12 dài 8,9 m; từ mốc 12 đến mốc 13 dài 11 m; từ mốc 13 đến mốc 1 dài 5,6 m;

Phía bắc giáp đất nhà ông P: Từ mốc 1 đến mốc 2 dài 20,6 m;

Phía đông giáp liền thửa 1645: Từ mốc 9 đến mốc 14 dài 28,5 m;

Phía đông bắc giáp liền thửa 1645: Từ mốc 2 đến mốc 14 dài 10,8 m.

Vị trí 02 thửa đất được xác định chung như sau:

- Phía tây giáp đất ông Lò Văn H2;

- Phía bắc giáp đất nhà ông Lò Văn P;

- Phía nam giáp mặt đường nhựa 3,5 m;

- Phía đông giáp đất chia tách cho chị Lò Thị T1.

3.3. Giao cho anh Lò Văn B được quyền quản lý và sử dụng phần nhà sàn và các công trình trên đất, cụ thể như sau:

- 01 nhà sàn thưng cột gỗ, sàn gỗ mái lợp ngói rộng 8,8x 12 m = 105,6 m.

- Công trình liên kết với nhà bếp (Tran) xây bằng gạch tường 220 cm, đổ sàn bằng bê tông cốt thép kích thước 4,9 x 4,8 m = 23,52 m^2.

- Nhà bếp gỗ, khung cột gỗ, thưng trát vách đất lợp ngói đỏ, kích thước 5,1 x 6m = 30,6 m^2.

- Nhà tắm (không có mái) xây tường 110 cm, kích thước 1,95 x 1,37 m = 2,67 m^2.

- Sân gạch: Kết cấu bằng gạch và láng mặt bằng vữa có kích thước 4,9 x 9,15 m = 44,83 m^2.

- Tường bao: Hệ thống tường bao xung quanh diện tích đất được chia .

- Giếng đào có đường kính 1,42 m, sâu 6 m = 4,26 m^3.

- Trên đất có 01 cây dừa cao hơn 1 m, 01 cây nhãn và 01 cây vải nằm ở phía nam giáp nhà ông H2.

Tổng giá trị đất và các công trình trên đất anh Lò Văn B được hưởng là: 387.250.000 đồng + 18.500.000 đồng = 405.750.000 đồng.

Anh Lò Văn B có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản trị giá bằng tiền cho chị Lò Thị T1 là: 17.146.393 đồng *(Mười bảy triệu, một trăm bốn sáu nghìn, ba trăm chín ba đồng)*.

Anh Lò Văn B có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Giao cho chị Lò Thị T1 được quyền quản lý, sử dụng thửa đất và công trình trên đất, cụ thể như sau:

Thửa đất chị T1 được chia tách là thửa đất số 1644, tờ bản đồ số 338- c ; địa chỉ thửa đất tại đội 1, xã T, huyện Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tổng diện tích gồm 249 m^2 gồm: 108 m^2 đất ONT, 141 m^2 BHK (*Theo trích lục mảnh trích đo địa chính số 14 – 2020 do Trung tâm quản lý đất đai cung cấp).* Trên đất được quản lý và sử dụng một phần hệ thống tường bao xung quanh diện tích đất và 01 chuồng lợn nằm trên diện tích đất, cụ thể như sau:

Phía bắc từ mốc 2 đến mốc 3 dài 09 m giáp đất nhà ông P;

Phía đông giáp đường đất từ mốc 3 đến mốc 4 dài 3,7 m, từ mốc 4 đến mốc 5 dài 4,8 m, từ mốc 5 đến mốc 6 dài 6,4 m, từ mốc 6 đến mốc 7 dài 9,9 m;

Phía nam giáp đường nhựa 3,5 m từ mốc 7 đến mốc 8 dài 9,3 m;

Phía tây giáp phần đất của anh B được chia tách gồm các mốc từ mốc 8 đến mốc 16 dài 3,8 m, từ mốc 16 đến mốc 15 dài 8,4, từ mốc 15 đến mốc 2 đều dài 15,3 m.

Trên đất có 01 chuồng lợn có giá là 1.000.000 đồng và một phần tường bao xung quanh diện tích đất có giá là 353.607 đồng.

Tổng giá trị đất: 197.775.000 đồng.

Tổng giá trị đất và các tài sản gắn với diện tích đất được chia chị T1 được hưởng là: 199.128.607 đồng.

Anh Lò Văn B được quyền quản lý và sử dụng các công trình trên đất nên có trách nhiệm phải trả tiền chênh lệch tài sản cho chị T1 giá trị là: 17.146.393 đồng *(Mười bảy triệu, một trăm bốn mươi sáu nghìn, ba trăm chín ba đồng)*.

Tổng giá trị bằng tiền chị T1 được hưởng là: 216.275.000 đồng (*Hai trăm mười sáu triệu, hai trăm bảy lăm ngàn đồng)*.

Chị Lò Thị T1 có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục chia tách thửa đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/4/2020, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên nhận được đơn kháng cáo của anh Lò Văn B, là bị đơn trong vụ án, kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng hủy toàn bộ phần chia tài sản trong vụ án vì không đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, chị T1 không chấp nhận, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Chị T1 không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

- Bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ phần chia tài sản trong bản án sơ thẩm. Anh B không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Ngọc T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, đã giao nộp Luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn. Thẩm phán công bố bản Luận cứ của ông T tại phiên tòa. Ông T có quan điểm: quá trình thụ lý, thu thập tài liệu chứng cứ cấp sơ thẩm đúng theo quy định pháp luật nên lý do kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên phát biểu ý kiến:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử và tại phiên tòa, thẩm phán chủ tọa phiên tòa, hội đồng xét xử, thư ký tòa án thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Quan điểm giải quyết vụ án:

Trong quá trình thụ lý vụ án Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật áp dụng khoản 1 Điều 28 Bộ luật TTDS là chưa đúng bởi vì anh B, chị T1 lấy nhau nhưng không đăng ký kết hôn, nên phải áp dụng khoản 7 Điều 28 BLTTDS về việc Chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mới chính xác.

Về nội dung kháng cáo: đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận đơn kháng cáo của anh Lò Văn B, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 04/2020/HNGĐ-ST ngày 31/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Về án phí: Anh B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Lò Văn B làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục tố tụng.

Đối với sự vắng mặt của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Ngọc T; Người liên quan: chị Lò Thị T3, chị Lò Thị M và Người làm chứng: bà Lò Thị N, ông Lò Văn P. Các ông, bà trên đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ Khoản 2 Điều 296/BLTTDS, HĐXX xét xử vắng mặt những người có tên trên.

Tòa án triệu tập hợp lệ chị Lò Thị T2, ông Cà Văn K, ông Đào Văn T nhưng đều vắng mặt không có lý do. Trong giai đoạn sơ thẩm, các ông, bà có tên trên đều đã có lời khai, văn bản ý kiến giao nộp cho Tòa án và họ không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo nên căn cứ Khoản 2 Điều 296/BLTTDS, HĐXX tiến hành vắng mặt những người có tên trên.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tại bản án cấp sơ thẩm đã tuyên xử: Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lò Thị T1 và anh Lò Văn B. Tuy nhiên, cấp sơ lại thụ lý và xét xử về việc xin ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn. Như vậy, cần phải xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp "*Không công nhận quan hệ vợ chồng, chia tài sản của nam nữ sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*" theo quy định Khoản 7 Điều 28/BLTTDS. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn anh Lò Văn B:

[2.1] Xét nội dung kháng cáo chia tài sản giữa chị T1 và anh B.

Tài sản tranh chấp gồm: Quyền sử dụng 400 m^2 đất ở và 182m^2 đất vườn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M846608 do UBND huyện Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 30/5/1998 mang tên anh Lò Văn B. Sau khi xem xét thẩm định tại chỗ, chị T1 bổ sung yêu cầu khởi kiện chia theo kết quả đo đạc do Trung tâm quản lý đất đai cung cấp là 755 m^2 gồm 400 m^2 đất ở, 182 m^2 đất vườn và 173 m^2 đất vườn liền kề chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Anh B và chị T1 chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Nếu có tranh chấp về tài sản thì giải quyết theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 Luật hôn nhân gia đình, tức theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định pháp luật có liên quan, nhưng phải đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con. Như vậy, việc anh B chị T1 xác lập tài sản trong thời kỳ chung sống không hợp pháp thì tài sản này không được coi là tài sản chung hợp nhất của vợ chồng. Nếu có căn cứ xác định là tài sản chung thì phân chia theo công sức đóng góp của mỗi bên.

Về nguồn gốc đất đang tranh chấp: Căn cứ vào lời khai của chị T1, anh B, những người làm chứng, ý kiến của Trung tâm quản lý đất đai huyện Đ và quá trình tòa án sơ thẩm thu thập chứng cứ xác định: một phần đất có nguồn gốc do bố mẹ anh B chia cho khi anh B chị T1 về chung sống với nhau như vợ chồng, một phần đất có nguồn gốc do anh chị mua của ông Lò Văn P và bà Lò Thị N là hàng xóm liền kề, một phần nhỏ (khoảng 12 m2) là do anh B mua của ông Kh lúc chị T1 đang đi chấp hành án. Việc bố mẹ cho đất anh chị, việc mua thêm của ông bà P N và mua thêm của ông Kh đều không làm thành văn bản, không đo đạc xác định mốc giới mà chỉ nói miệng với nhau. Chị T1 anh B đã san ủi đất, làm nhà nhà kiên cố, sinh sống ổn định không có tranh chấp. Đến 1998 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Lò Văn B với diện tích được cấp là 400 m^2 đất ở và 182m^2 đất vườn.

Xét thấy lời khai của chị T1 về nguồn gốc 400 m^2 đất ở và 182m^2 đất vườn theo chứng nhận quyền sử dụng đất số M846608 do UBND huyện Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 30/5/1998 mang tên anh Lò Văn B là phù hợp với lời khai của người làm chứng ông Lò Văn T – nguyên trưởng bản đội 1 xã T, lời khai của ông P, bà N - là hộ liền kề với nhà anh B, chị T1 và phù hợp với hồ sơ cấp đất tại UBND xã T và các thông tin về thửa đất được lưu trữ tại Sổ địa chính và Sổ mục kê do Trung tâm quản lý đất đai huyện Đ cung cấp. Do đó có cơ sở xác định 400 m^2 đất ở và 182m^2 đất vườn là do bố mẹ anh B cho anh chị khi ra ở riêng. Việc các anh em của anh B (ông L, ông H1, ông O, ông H2) khai tại phiên tòa sơ thẩm về nguồn gốc đất là do bố mẹ ông B cho ông B để làm ăn trước khi lấy chị T1 và ý kiến của anh B tại đơn kháng cáo cho rằng diện tích đất trên là do bố mẹ anh B cho riêng anh trước khi lấy chị T1, là tài sản riêng của anh B nên không được chia là không có cơ sở Vì việc bố mẹ anh B tặng cho riêng không có tài liệu chứng cứ chứng minh như hợp đồng chuyển nhượng hay giấy tặng cho,... Việc anh B khai về nguồn gốc đất trên chỉ dựa vào biên bản họp gia

đình và lời khai của anh em ruột của anh B là không khách quan. Trong quá trình giải quyết cấp phúc thẩm và tại phiên tòa, anh B cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc bố mẹ tặng cho riêng anh diện tích đất trên nên cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của anh B chị T1 và chia theo công sức đóng góp của các bên là có cơ sở.

Đối với diện tích tăng thêm (173 m2 đất vườn liền kề chưa nằm trong GCN QSDĐ), cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của anh B chị T1 để chia theo công sức đóng góp là có căn cứ, phù hợp với lời khai ở cấp sơ thẩm của ông P, bà N - là người cho đất anh chị. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của anh B, chị T1, ông P, bà N và đã thông báo công khai để các đương sự thực hiện quyền tiếp cận chứng cứ. Căn cứ vào lời khai của ông P, bà N tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm có cơ sở xác định ý chí của ông bà là cho đất cả hai anh chị, lúc anh chị đang chung sống với nhau như vợ chồng. Do đó, lời khai của anh B tại giai đoạn phúc thẩm cho rằng diện tích tăng thêm nay là do anh mua của ông bà P N là tài sản riêng của anh là không có căn cứ. Đối với phần diện tích đã cho, nay ông P bà N không có yêu cầu gì, cũng không có tranh chấp. Do đó, cấp sơ thẩm đã chia 173 m2 đất vườn liền kề tăng thêm so với GCN QSĐ theo công sức hai bên đóng góp là có cơ sở.

Về cách chia tài sản tranh chấp: Bản án cấp sơ thẩm đã chia quyền sử dụng đất cho chị T1 theo tỉ lệ xấp xỉ 1/3, anh B được chia 2/3 tổng số đất đang tranh chấp (do có tính đến hình dạng, kích thước của thửa đất khi chia để đảm bảo thi hành án), bên nào nhận phần tài sản có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch. Xét thấy, chị T1 đã có công sức cùng anh Biến duy trì, phát triển mảnh đất trên bằng cách xin thêm của ông Pọm, bà Nọi sau đó làm nhà sàn và các công trình trên đất, khối tài sản là quyền sử dụng đất, giá trị đất đai qua thời gian đã tăng thêm. Mặt khác, chị T1 sau khi chấp hành án xong hiện đang rất khó khăn về chỗ ở, do vậy cần phải chia cho chị T1 một phần đất và một phần giá trị nhà, tài sản trên đất mà anh B, chị T1 cùng nhau tạo lập là phù hợp với thực tế quá trình cải tạo, phát triển đất và đúng theo quy định của pháp luật về việc đảm bảo quyền lợi của phụ nữ khi xảy ra tranh chấp chia tài sản của nam nữa sống chung như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, quy định tại Điều 16 Luật hôn nhân gia đình; Điều 207, Điều 212, Điều 219 Bộ luật dân sự.

Vì vậy, việc chia tài sản là quyền sử dụng đất như cấp sơ thẩm đã tuyên là hợp tình, hợp lý, đúng quy định pháp luật nên yêu cầu kháng cáo của anh B về việc hủy toàn bộ phần chia tài sản tại bản án sơ thẩm là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.2] Về nội dung kháng cáo yêu cầu phản tố không được chấp nhận.

Ngày 27/02/2020, anh B nộp đơn phản tố trước khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải là trong hạn luật định theo Khoản 3 Điều 200/BLTTDS. Tuy nhiên, nội dung đơn của anh không thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a,b,c Khoản 2 Điều 200/BLTTDS nên cấp sơ thẩm không chấp nhận thụ lý đơn phản tố của anh B là đúng. Ngoài ra, tại bản

án sơ thẩm đã phân tích các yêu cầu của anh B trong đơn phản tố ngày 27/02/2020 để xem xét các ý kiến, quan điểm anh B để việc giải quyết án được khách quan, toàn diện, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh B.

Vì vậy, nội dung kháng cáo về việc thẩm phán không thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn là không được chấp nhận.

[2.3] Về nội dung kháng cáo cấp sơ thẩm giải quyết vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu.

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, chị T1 yêu cầu chia quyền sử dụng đất gồm 400 m^2 đất ở và 182m^2 đất vườn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 30/5/1998 mang tên anh Lò Văn B. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, chị bổ sung yêu cầu chia theo diện tích theo mảnh trích đo chỉnh lý địa chính mới là 755 m^2 gồm 400 m^2 đất ở, 182 m^2 đất vườn và 173 m^2 đất vườn liền kề chưa được ghi nhận trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. HĐXX sơ thẩm căn cứ khoản 1 Điều 244/BLTTDS chấp nhận việc bổ sung yêu cầu của chị T1 là đúng. Vì việc bổ sung yêu cầu chia theo diện tích tại mảnh trích đo chỉnh lý địa chính mới (bổ sung yêu cầu chia 173 m^2 đất vườn liền kề) không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu là chia tài sản chung của nam nữ sống chung như vợ chồng. Phần diện tích tăng thêm 173 m2 đất vườn được xác định là tài sản chung của anh B, chị T1. Do lúc đầu chưa xem xét thẩm định tại chỗ nên chưa đo đạc, chưa biết được số đo chính xác, sau khi xem xét thẩm định, các bên nhất trí như kết quả đo đạc, chị T1 bổ sung yêu cầu chia phần diện tích tăng thêm này là có cơ sở chấp nhận.

Vì vậy, nội dung kháng cáo cấp sơ thẩm giải quyết vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu là không được chấp nhận.

Quan điểm giải quyết của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở nên được chấp nhận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Trần Ngọc T ý kiến lý do kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ là có cơ sở nên được chấp nhận.

[3] Đối với phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo nên có hiệu lực thi hành.

[4] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 14, 15, 16 Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ Điều Điều 207, Điều 212, Điều 219 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Lò Văn B.

2. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2020/HNGĐ-ST ngày 31/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên về chia tài sản chung như sau:

2.1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của chị Lò Thị T1:

- Yêu cầu chia tất cả phần đất ruộng lúa, lợi tức và phần lãi thu được từ việc trồng lúa;

- Yêu cầu chia phần đất vườn đồi 5000 m^2 ở tại đội 10, xã T (Tiểu khu 721b, khoảnh 1, lô A5, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Lò Văn B);

- Yêu cầu chia mảnh đất tại đồi Tăng có diện tích theo trích đo địa chính là 807 m^2 hiện trạng là đất bằng trồng cây hàng năm khác;

- Yêu cầu chia phần tài sản trên đất nhà cấp 4 mà anh B và chị T2 xây dựng.

Chị Lò Thị T1 có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại các yêu cầu trên theo đúng quy định của pháp luật.

2.2. Giao cho anh Lò Văn B được quyền quản lý và sử dụng các tài sản sau (*Theo trích lục mảnh trích đo địa chính số 14-2020 của Trung tâm quản lý đất đai huyện Đ cung cấp)*

Các thửa đất anh Lò Văn B được chia cụ thể như sau:

1. Thửa đất 1645, tờ bản đồ số 338 - c có diện tích 333 m^2, mục đích sử dụng: ONT: 292 m^2, BHK: 41 m^2, phần diện tích này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, địa chỉ thửa đất: Đội 1, xã T, huyện Đ. Các cạnh thửa đất được xác định như sau:

Phía nam từ mốc 8 đến mốc 9 dài 15,3 m;

Phía đông giáp đất được chia tách cho chị T1 gồm các mốc: Từ mốc 8 đến mốc 16 dài 3,8 m; từ mốc 16 đến mốc 15 dài 8,4 m; từ mốc 15 đến mốc 2 dài 15,3 m;

Phía bắc có mốc 2 đến mốc 14 dài 10,8 m (Giáp thửa 1646);

Phía tây có mốc từ mốc 9 đến mốc 14 dài 28,5 m.

2. Thửa đất số 1646 tờ bản đồ số 338 – c, có diện tích 173 m^2, phần diện tích này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mục đích sử dụng: BHK, các cạnh thửa đất được xác định như sau:

Phía nam từ mốc 9 đến mốc 10 dài 3,9 m;

Phía tây giáp đất nhà ông H2 có các mốc: Từ mốc 10 đến mốc 11 dài 9,4 m; từ mốc 11 đến mốc 12 dài 8,9 m; từ mốc 12 đến mốc 13 dài 11 m; từ mốc 13 đến mốc 1 dài 5,6 m;

Phía bắc giáp đất nhà ông P: Từ mốc 1 đến mốc 2 dài 20,6 m;

Phía đông giáp liền thửa 1645: Từ mốc 9 đến mốc 14 dài 28,5 m;

Phía đông bắc giáp liền thửa 1645: Từ mốc 2 đến mốc 14 dài 10,8 m.

Vị trí 02 thửa đất được xác định chung như sau:

- Phía tây giáp đất ông Lò Văn H2;

- Phía bắc giáp đất nhà ông Lò Văn P;

- Phía nam giáp mặt đường nhựa 3,5 m;

- Phía đông giáp đất chia tách cho chị Lò Thị T1.

Giao cho anh Lò Văn B được quyền quản lý và sử dụng phần nhà sàn và các công trình trên đất, cụ thể như sau:

- 01 nhà sàn thưng cột gỗ, sàn gỗ mái lợp ngói rộng 8,8x 12 m = 105,6 m.

- Công trình liên kết với nhà bếp (Tran) xây bằng gạch tường 220 cm, đổ sàn bằng bê tông cốt thép kích thước 4,9 x 4,8 m = 23,52 m^2.

- Nhà bếp gỗ, khung cột gỗ, thưng trát vách đất lợp ngói đỏ, kích thước 5,1 x 6m = 30,6 m^2.

- Nhà tắm (không có mái) xây tường 110 cm, kích thước 1,95 x 1,37 m = 2,67 m^2.

- Sân gạch: Kết cấu bằng gạch và láng mặt bằng vữa có kích thước 4,9 x 9,15 m = 44,83 m^2.

- Tường bao: Hệ thống tường bao xung quanh diện tích đất được chia .

- Giếng đào có đường kính 1,42 m, sâu 6 m = 4,26 m^3.

- Trên đất có 01 cây dừa cao hơn 1 m, 01 cây nhãn và 01 cây vải nằm ở phía nam giáp nhà ông H2.

Tổng giá trị đất và các công trình trên đất anh Lò Văn B được hưởng là: 387.250.000 đồng + 18.500.000 đồng = 405.750.000 đồng.

Anh Lò Văn B có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản trị giá bằng tiền cho chị Lò Thị T1 là: 17.146.393 đồng *(Mười bảy triệu, một trăm bốn sáu nghìn, ba trăm chín ba đồng)*.

Anh Lò Văn B có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng theo đúng quy định của pháp luật.

2.3. Giao cho chị Lò Thị T1 được quyền quản lý, sử dụng thửa đất và công trình trên đất, cụ thể như sau:

Thửa đất chị T1 được chia tách là thửa đất số 1644, tờ bản đồ số 338- c ; địa chỉ thửa đất tại đội 1, xã T, huyện Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất. Tổng diện tích gồm 249 m^2 gồm: 108 m^2 đất ONT, 141 m^2 BHK (*Theo trích lục mảnh trích đo địa chính số 14 – 2020 do Trung tâm quản lý đất đai cung cấp).* Trên đất được quản lý và sử dụng một phần hệ thống tường bao xung quanh diện tích đất và 01 chuồng lợn nằm trên diện tích đất, cụ thể như sau:

Phía bắc từ mốc 2 đến mốc 3 dài 09 m giáp đất nhà ông P;

Phía đông giáp đường đất từ mốc 3 đến mốc 4 dài 3,7 m, từ mốc 4 đến mốc 5 dài 4,8 m, từ mốc 5 đến mốc 6 dài 6,4 m, từ mốc 6 đến mốc 7 dài 9,9 m;

Phía nam giáp đường nhựa 3,5 m từ mốc 7 đến mốc 8 dài 9,3 m;

Phía tây giáp phần đất của anh B được chia tách gồm các mốc từ mốc 8 đến mốc 16 dài 3,8 m, từ mốc 16 đến mốc 15 dài 8,4, từ mốc 15 đến mốc 2 đều dài 15,3 m.

Trên đất có 01 chuồng lợn có giá là 1.000.000 đồng và một phần tường bao xung quanh diện tích đất có giá là 353.607 đồng.

Tổng giá trị đất: 197.775.000 đồng.

Tổng giá trị đất và các tài sản gắn với diện tích đất được chia chị T1 được hưởng là: 199.128.607 đồng.

Anh Lò Văn B được quyền quản lý và sử dụng các công trình trên đất nên có trách nhiệm phải trả tiền chênh lệch tài sản cho chị T1 giá trị là: 17.146.393 đồng *(Mười bảy triệu, một trăm bốn mươi sáu nghìn, ba trăm chín ba đồng)*.

Tổng giá trị bằng tiền chị T1 được hưởng là: 216.275.000 đồng (*Hai trăm mười sáu triệu, hai trăm bảy lăm ngàn đồng)*.

Chị Lò Thị T1 có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục chia tách thửa đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

2.4. Về chi phí tố tụng khác và án phí dân sự sơ thẩm:

*** Về chi phí tố tụng khác:**

Chị Lò Thị T1 đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng khác, tổng là 15.000.000 đồng.

Tổng chi phí: 12.307.865 đồng, chị T1 đã được trả lại chi phí tố tụng còn thừa là: 2.692.000 đồng *(Đã trả ngày 03/3/2020)*

*** Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chị T1, anh B phải chịu:**

- Tổng chi phí đối với yêu cầu đã rút và đối với phần tài sản được nhận chị T1 phải chịu là: 10.383.696 đồng (*Chị T1 đã nộp đủ*).

Anh Lò Văn B phải chịu chi phí tố tụng là: 1.933.168 đồng (Một triệu, chín trăm ba ba nghìn, một trăm sáu tám đồng), số tiền này Anh Lò Văn B phải trả cho chị Lò Thị T1 *(Anh B chưa trả)*.

*** Về án phí sơ thẩm:**

Tổng án phí chị Lò Thị T1 phải chịu: 11.113.750 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T1 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0003086 ngày 26/02/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Đ, chị Lò Thị T1 được trả lại số tiền 24.186.250 đồng (Hai mươi tư triệu, một trăm tám mươi sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

Anh Lò Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia là 20.230.000 đồng (Hai mươi triệu, hai trăm ba mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Các phần quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Lò Văn B phải chịu 300,000 đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0003381 ngày 21 tháng 4 năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật có hiệu lực từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND huyện Đ, tỉnh Điện Biên;
- Chi cục THADS huyện Đ, tỉnh Điện Biên;
- Các đương sự;
- Lưu HS-DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Lò Văn Lịch